

Số: 44/BC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 02 năm 2026

## **BÁO CÁO**

**Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Thực hiện Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành: (1) Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND*) và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND*). Theo đó, mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang trước hợp nhất được triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

### **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VIỆC THU, NỘP LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

#### **1. Quy định hiện hành về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch**

Mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện nay thực hiện theo Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành, mức thu lệ phí hộ tịch theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được tổng hợp, so sánh tại bảng sau:

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                    | Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND | Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Mức thu đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>                                                                                      |                               |                               |
| 1         | Đăng ký khai sinh, gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                          | 8.000                         | 6.000                         |
| 2         | Đăng ký khai tử, gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử                                                                                   | 8.000                         | 6.000                         |
| 3         | Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                         | 25.000                        | 20.000                        |
| 4         | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                   | 15.000                        | 12.000                        |
| 5         | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước;                                                                                  | 15.000                        | 10.000                        |
| 6         | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước                                                                                                   | 15.000                        | 6.000                         |
| 7         | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                       | 15.000                        | 12.000                        |
| 8         | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác                                                                                                      | 5.000                         | 6.000                         |
| 9         | Đăng ký hộ tịch khác                                                                                                                                        | 8.000                         | 6.000                         |
| <b>II</b> | <b>Mức thu đối với việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sáp nhập) nay chuyển thẩm quyền về Ủy ban nhân dân cấp xã</b> |                               |                               |
| 1         | Đăng ký khai sinh, gồm: Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có                                                         | 70.000                        | 60.000                        |

|            |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                         |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|            | hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                         |           |
| 2          | Đăng ký khai tử, gồm: Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                              | 70.000                                                                                                                                                                                                                                                  | 60.000    |
| 3          | Đăng ký kết hôn, gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                          | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                                               | 1.200.000 |
| 4          | Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                                                                                                                               | 70.000                                                                                                                                                                                                                                                  | 60.000    |
| 5          | Đăng ký nhận cha, mẹ con                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                                               | 1.200.000 |
| 6          | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc                                                                                                                                   | 28.000                                                                                                                                                                                                                                                  | 25.000    |
| 7          | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                               | 35.000                                                                                                                                                                                                                                                  | 60.000    |
| 8          | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                       | 70.000                                                                                                                                                                                                                                                  | 60.000    |
| 9          | Đăng ký hộ tịch khác                                                                                                                                                                                                                    | 70.000                                                                                                                                                                                                                                                  | 60.000    |
| <b>III</b> | <b>Các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch</b>                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                         |           |
|            | <b>Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND</b>                                                                                                                                                                                                                    |           |
| 1          | Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật |           |
| 2          | Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.                                        | Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ; kết hôn                                                                                                                                              |           |
| 3          | Không quy định                                                                                                                                                                                                                          | Các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại khu vực biên giới theo quy định của mục                                                                                                                                                          |           |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2 Chương III Nghị định số <u>123/2015/NĐ-CP</u> ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch |
| <b>IV</b> | <b>Giảm lệ phí hộ tịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                  |
|           | <b>Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND</b>                                                                                             |
|           | Quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, theo đó tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết quy định “1. <i>Mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang</i> ”. | Giảm 50% lệ phí đăng ký hộ tịch đối với cá nhân có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến so với lệ phí đăng ký hộ tịch trực tiếp    |
| <b>V</b>  | <b>Về quản lý, sử dụng lệ phí hộ tịch đã thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |
|           | Nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                  |

## 2. Kết quả thực hiện

### 2.1. Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND

Từ ngày 24/12/2022 (thời điểm Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành) đến ngày 10/01/2026, Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND đã được triển khai thực hiện tại 73 xã, phường thuộc tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập, làm căn cứ pháp lý cho việc thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn. Cơ quan đăng ký hộ tịch đã thực hiện **161.447 việc hộ tịch<sup>1</sup>**, bao gồm các thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, giám hộ, thay đổi, cải chính hộ tịch và các việc hộ tịch khác theo thẩm quyền. Công tác thu lệ phí hộ tịch được thực hiện thống nhất, bảo đảm tuân thủ mức thu, chế độ thu và các trường hợp miễn, giảm theo quy định của nghị quyết. Tổng số tiền lệ phí hộ tịch

<sup>1</sup> Sở Tư pháp đã nhận được báo cáo của 71/73 đơn vị; còn 02 đơn vị chưa gửi báo cáo: UBND xã Niềm Sơn, UBND xã Liên Hiệp.

đã thu theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND là **783.422.000 đồng**.

## **2.2. Nghị quyết 20/2022/NQ-HĐND**

Từ ngày 12/7/2022 (thời điểm Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành) đến ngày 10/01/2026, Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND đã được triển khai thực hiện tại 51 xã, phường thuộc tỉnh Tuyên Quang trước khi sáp nhập, làm căn cứ pháp lý cho việc thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn. Cơ quan đăng ký hộ tịch đã thực hiện **161.595 việc hộ tịch<sup>2</sup>**, bao gồm các thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, giám hộ, thay đổi, cải chính hộ tịch và các việc hộ tịch khác theo thẩm quyền. Công tác thu lệ phí được thực hiện tương đối đồng bộ, bảo đảm tuân thủ mức thu, đối tượng thu và các trường hợp miễn lệ phí theo quy định của nghị quyết. Tổng số tiền **lệ phí hộ tịch** đã thu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND là **1.500.607.000 đồng**.

## **III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT NGHỊ QUYẾT SỐ 21/2022/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 20/2022/NQ-HĐND**

### **1. Kết quả rà soát Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND**

- *Về hiệu lực*: Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2022.

- *Về nội dung*: Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang; cụ thể: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Các trường hợp miễn lệ phí; (4) Mức thu lệ phí; (5) Quản lý và sử dụng lệ phí. Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang đã đăng tải nội dung Nghị quyết và triển khai đến công chức, viên chức, người lao động trong toàn cơ quan và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh bằng các hình thức phù hợp.

- *Về căn cứ pháp lý*:

Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND được ban hành trên cơ sở Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015 và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí (*đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023*), cùng các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2026, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bằng Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí. Do đó, căn cứ pháp lý trực tiếp để tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương hai cấp, thẩm quyền giải quyết một số việc hộ tịch trước đây thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được chuyển giao về Ủy ban nhân dân cấp xã, làm thay đổi chủ thể thực hiện và phương thức tổ chức thu, nộp

---

<sup>2</sup> Sở Tư pháp đã nhận báo cáo của 47/51 đơn vị; còn 04 đơn vị chưa gửi báo cáo: UBND xã Bạch Xa, Hàm Yên, Xuân Vân, Tân Trào.

lệ phí hộ tịch. Vì vậy, một số nội dung của Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND cần được rà soát, sửa đổi, thay thế để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tiễn hiện nay.

## **2. Kết quả rà soát Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND**

- *Về hiệu lực*: Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 12/7/2022.

- *Về nội dung*: Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu nộp, lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (2) Mức thu lệ phí hộ tịch (3) Các trường hợp miễn lệ phí (4) Chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch. Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang đã đăng tải nội dung Nghị quyết và đăng tải, triển khai đến công chức, viên chức, người lao động trong toàn cơ quan và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh bằng các hình thức phù hợp.

- *Về căn cứ pháp lý*: Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND được ban hành trên cơ sở Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015 và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản có liên quan làm căn cứ quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tương tự Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND, kể từ ngày 01/01/2026, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí đã được thay thế bằng Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí, đặt ra yêu cầu phải rà soát, điều chỉnh các quy định của địa phương để bảo đảm phù hợp với pháp luật hiện hành. Đồng thời, trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương sau sáp nhập, nhiều thủ tục hộ tịch trước đây thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được chuyển giao về Ủy ban nhân dân cấp xã, dẫn đến sự thay đổi về thẩm quyền thực hiện, đối tượng áp dụng và mức thu lệ phí hộ tịch.

## **IV. HẠN CHẾ, BẮT CẬP; KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Hạn chế, bắt cập**

#### ***1.1. Về cơ sở chính trị, pháp lý***

**Thứ nhất, về chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy**: Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: “*Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027*”. Đồng thời, tại Văn bản số 6243/BTP-KTVB&QLXLVPHC ngày 06/10/2025 của Bộ Tư pháp về việc xử lý văn bản chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy

chỉ đạo: “*Các địa phương hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế, ban hành mới các văn bản của địa phương chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy trước ngày 01/6/2026*”.

**Thứ hai, về quy định mới của pháp luật về phí, lệ phí:** Ngày 31/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/01/2026**. Theo đó, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Thứ ba, về tổ chức thực hiện tại địa phương:** Ngày 31/12/2025, UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Đề án số 194/ĐA-UBND xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Tuyên Quang, trong đó quy định: Sở Tư pháp chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, thời hạn hoàn thành tháng 5/2026.

Từ các căn cứ nêu trên, để đảm bảo phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 190/2025/QH15 và tình hình thực tiễn tại tỉnh Tuyên Quang sau sắp xếp và mô hình chính quyền địa phương hai cấp; kịp thời xử lý điểm thiếu thống nhất giữa Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*thay thế/bãi bỏ các Nghị quyết cũ*) là cần thiết.

### **1.2. Về cơ sở thực tiễn**

Qua rà soát cho thấy, Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND còn có sự khác nhau trong quy định về mức thu lệ phí hộ tịch, dẫn đến việc áp dụng chưa thống nhất. Cụ thể:

- **Đối với lệ phí hộ tịch trong nước** (*thuộc thẩm quyền UBND cấp xã*): Mức chênh lệch lệ phí giữa hai nghị quyết dao động từ 2.000 đồng đến 5.000 đồng (Ví dụ: Lệ phí đăng ký khai sinh, khai tử không đúng hạn theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND là 8.000 đồng, trong khi Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND là 6.000 đồng).

- **Đối với lệ phí hộ tịch có yếu tố nước ngoài** (*chuyển thẩm quyền từ UBND cấp huyện về UBND cấp xã*): Mức thu lệ phí đăng ký khai sinh, khai tử, đăng ký giám hộ theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND là 70.000 đồng, cao hơn 10.000 đồng so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND. Ngược lại, đối với lệ phí thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định mức thu 35.000 đồng,

thấp hơn so với mức thu 60.000 tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND.

- **Về đối tượng miễn lệ phí:** Cả hai Nghị quyết đều có sự tương đồng khi quy định miễn lệ phí cho người có công, hộ nghèo, người khuyết tật và trẻ em. Tuy nhiên, Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND đã bổ sung đối tượng đăng ký hộ tịch tại khu vực biên giới theo quy định của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP phù hợp với đặc thù địa bàn tỉnh Hà Giang trước sáp nhập.

- **Về chính sách khuyến khích dịch vụ công trực tuyến:**

+ Nghị quyết số 21/2022/NQ- HĐND quy định giảm 50% lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký hộ tịch trực tuyến.

+ Nghị quyết số 20/2022/NQ- HĐND không quy định giảm lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký hộ tịch trực tuyến, tuy nhiên nội dung này đã được quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh, theo đó mức thu lệ phí hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có mức thu của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định tại khoản 1 Điều 2, như sau: “1. *Mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang*”.

## 2. Kiến nghị, đề xuất

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND, Sở Tư pháp trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trong đó bãi bỏ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND).

Sở Tư pháp trân trọng báo cáo.

(Kèm theo báo cáo: Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
  - Giám đốc Sở (báo cáo);
  - Phòng XDKTVB&THPL;
  - Lưu: VT, BT&HCTP.
- (Hà).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đặng Thị Thanh Hương**



